

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NHẬT BẢN - MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Nguyễn Tô Chung*

Dù ở thời đại nào, nguồn lực con người – sản phẩm trực tiếp của giáo dục luôn là yếu tố quyết định sự phát triển và đảm bảo sự thịnh vượng của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh nền kinh tế tri thức hiện nay, chỉ có quốc gia nào quan tâm đầu tư cho giáo dục, có một nền giáo dục tiên tiến, hiệu quả đáp ứng được nhu cầu về nhân lực chất lượng cao thì mới đảm bảo cho sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế thành công. Giáo dục đại học Nhật Bản đặc biệt là giáo dục địa học, là một trong những nền giáo dục tiên tiến, có uy tín hàng đầu thế giới. Bài viết này xin giới thiệu khái quát những đặc trưng cơ bản của giáo dục đại học Nhật Bản, trên cơ sở đó xin đưa ra một số đề xuất cho giáo dục đại học Việt Nam.

Từ khóa: giáo dục, giáo dục đại học, giáo dục Nhật Bản, giáo dục Việt Nam.

In all time, human resource – a direct product of education, is always a determinant of the development and prosperity of a nation. Nowadays, in the context of knowledge-based economy, sustainable development and successful international integration can only be ensured by a country's interests in education investment and advanced, efficient education system meeting the social demand for high-quality human resources. Japanese education, especially at tertiary level, is one of the world leading education systems. This article presents an overview of the basic characteristics of Japanese tertiary education, accordingly, provides some thoughts on Vietnamese higher education system.

Keywords: Education, tertiary/higher education, Japanese educational system, Vietnamese educational system.

1. Mở đầu

Cũng như Việt Nam, nền giáo dục Nhật Bản trước đây cũng chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc. Nhưng đến cuối thời kỳ Edo (1603-1868) thì một số trường địa phương như Saga, Kanazawa, Yamaguchi, Nakazu, Satsuma đã mở rộng chương trình đào tạo, bổ sung thêm một số ngành học mới như y học, hoá học, vật lý, và khoa học quân sự Âu Mỹ [6].

Nhật Bản bắt đầu thành lập trường đại học theo thể chế Âu Mỹ vào cuối thế kỷ XIX. Theo đó, các trường đại học được chia thành ba loại: trường quốc lập (*kokuritsu*, do chính phủ thành lập), công lập (*koritsu*, do địa phương/tỉnh thành lập) và tư thục (*shiritsu*, đại học do tư nhân thành lập). Tokyo *Teikoku Daigaku*, Kyoto *Teikoku Daigaku*, Tohoku *Teikoku Daigaku*, Kyushu *Teikoku Daigaku*, Hokkaido *Teikoku Daigaku*, Keijo *Teikoku Daigaku*, Taihoku *Teikoku Daigaku*, Osaka *Teikoku Daigaku*,

* TS., Trường Đại học Hà Nội

Nagoya Teikoku Daigaku là 9 trường đại học quốc gia đầu tiên do Chính phủ Nhật Bản thành lập, trong đó có 2 trường được đặt ở Seoul (Hàn Quốc) và Taipei (Đài Loan), khi đó là thuộc địa của Nhật Bản. Các trường đại học quốc gia đầu tiên này là những cơ sở giáo dục cao cấp đào tạo ra tầng lớp lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, thương nghiệp và khoa học kỹ thuật của Nhật Bản từ sau Đại chiến thế giới thứ hai. Hiện nay, mặc dù đã có nhiều trường đại học quốc lập, công lập và tư lập (tính đến năm 2013 có 86 trường quốc lập, 90 trường công lập, 606 trường tư lập) [2], nhưng những trường đại học quốc lập, nhất là Đại học Tokyo, Đại học Kyoto, Đại học Osaka vẫn giữ vị trí hàng đầu về đào tạo và nghiên cứu.

Những năm 1960 đến 1990, đặc biệt là từ những thập niên 60, 70 được xem là thời kỳ vàng son của giáo dục đại học Nhật Bản vì vào thời kỳ này các trường đại học không gặp khó khăn về mặt tài chính do cầu lớn hơn cung. Chất lượng đào tạo đặc biệt được chú trọng, đại học được xem như một cánh cửa hẹp cho phép tiến thân trong tương lai. Sinh viên tốt nghiệp được trọng dụng trong các cơ quan hành chính, các doanh nghiệp, và những tập đoàn lớn trong nước. Điều này dẫn đến việc cạnh tranh mãnh liệt trong đội ngũ nhà giáo, phụ huynh, học sinh bậc tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông trên toàn quốc. Kết quả của sự cạnh tranh này là hầu hết sinh viên đổ vào các trường đại học đều có tiềm năng lớn và đầy đủ kiến thức căn bản để tiếp thu một cách dễ dàng các nội dung bài giảng ở bậc đại học.

Ngày nay, Nhật Bản là một trong số các quốc gia phát triển nhất trên thế giới với tỉ lệ gần 80% số học sinh theo học lên đến bậc đại học cao đẳng [1]. Điều này đã tạo cơ sở cho sự phát triển kinh tế và công nghiệp của đất nước Nhật Bản trong thời kỳ hiện đại. Đi đầu trong ngành công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, sức sáng tạo không ngừng của con người Nhật Bản được chứng minh qua đội ngũ lao động kỹ luật, chất lượng cao. Điều gì đã tạo nên sự thành công lớn cho giáo dục Nhật Bản? Bài viết này sẽ phân tích đặc điểm cơ bản của nền giáo dục đại học Nhật Bản – một nền giáo dục với những bản sắc văn hóa tương đồng với người Việt, để từ đó có những đề xuất cho giáo dục đại học Việt Nam.

2. Giáo dục đại học Nhật Bản – những đặc điểm nổi bật

Cơ hội tiếp cận giáo dục đại học rộng mở và bình đẳng

Đặc điểm nổi bật nhất của hệ thống giáo dục đại học Nhật Bản là cơ hội tiếp cận hết sức rộng mở, được vận hành sao cho có càng nhiều người tiếp cận và được hưởng bậc giáo dục càng cao càng tốt. Điều đó được thể hiện qua sự phát triển mạnh mẽ của các trường tư lập trong hệ thống giáo dục cả nước góp phần mở rộng cơ hội học tập cho sinh viên không chỉ trong nước mà còn ở nước ngoài. Chính sách khuyến khích, thu hút sinh viên nước ngoài cũng được chú trọng trong các trường của Nhật Bản. Do đó các trường đại học Nhật Bản phải thường xuyên đổi mới, áp dụng những phương pháp hiện đại,

thường xuyên đầu tư, nâng cấp chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất để tạo ra một môi trường học tập tốt nhất. Đồng thời với việc nâng cao chất lượng, các trường đại học cũng đa dạng hóa loại hình đào tạo, mở mới hoặc tích hợp các nội dung chuyên ngành phù hợp với đòi hỏi thực tiễn của xã hội, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Trong hệ thống giáo dục đại học Nhật Bản, các cơ sở đào tạo thường có yêu cầu cao về học tập, nghiên cứu ngay từ những năm đầu. Điều này tạo cho sinh viên thói quen học tập, và nghiên cứu rất nghiêm túc. Có thể nói giáo dục đại học Nhật Bản là một nền giáo dục đại học nghiêm túc và đòi hỏi sự tự chủ cao của sinh viên. Bản thân người Nhật vốn luôn tự đặt ra mục tiêu cho bản thân một cách rõ ràng, rồi phát huy toàn bộ ý chí, khả năng của mình để đạt được mục tiêu đề ra. Do đó, tính kỷ luật và tự lập được người Nhật Bản xếp lên hàng đầu. Chính vì thế trong các trường đại học ở Nhật ngoài việc học tập, sinh viên phải tham gia các hoạt động xã hội, phải làm quen với việc tự lập, tự thân vận động. Qua đó hình thành năng lực, tính kỷ luật, ý chí kiên trì và cả sự nỗ lực vượt qua khó khăn cho sinh viên. Sinh viên Nhật Bản luôn tự nhận thấy vai trò của bản thân trong việc xây dựng đất nước vì thế họ luôn có động lực làm việc, học tập bền bỉ.

Các trường đại học tự được tập đoàn hóa

Đặc điểm này được thể hiện rất rõ thông qua sự đóng góp rất lớn của hệ

thống các trường tư ở Nhật Bản trong việc đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao của Nhật Bản. Các trường đại học tư lập có quyền tự chủ nhưng nằm trong hệ thống giáo dục toàn quốc. Điều này làm tăng tính tự lập, tự chịu trách nhiệm của các trường, các tập đoàn kinh tế, làm giảm gánh nặng của chính phủ, tạo điều kiện cho chính phủ có nhiều điều kiện và kinh phí đầu tư cho các hoạt động khác. Đồng thời các tập đoàn kinh tế cũng chủ động về nguồn nhân lực cho chính ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của mình.

Trường đại học đóng vai trò quan trọng, quyết định tăng trưởng kinh tế

Vào những năm 1990 Nhật Bản đã tiến hành cải cách công nghiệp quy mô lớn và thành lập các mạng lưới nghiên cứu mới, tạo tiền đề cho các trường đại học với tư cách như là một nguồn lực kinh tế, một bộ phận quan trọng không thể tách rời của sự tăng trưởng kinh tế đóng vai trò lớn hơn và quyết định hơn. Chính phủ đã nỗ lực ứng dụng những kết quả nghiên cứu của các trường đại học vào thực tiễn sản xuất, đặc biệt ở cấp tỉnh và liên vùng. Quan hệ đối tác giữa các trường đại học và giới công nghiệp, việc thương mại hóa, chuyển giao các kết quả nghiên cứu và bảo hộ sở hữu trí tuệ đã trở thành đối tượng và mục tiêu quan tâm chính trị đặc biệt vì sự phát triển của các vùng miền. Khi xây dựng chính sách khoa học và giáo dục, điểm nhấn quan trọng ở Nhật Bản là nhằm vào việc tăng cường mối quan hệ với giới công nghiệp, coi đó là phương tiện kích thích, thúc đẩy sự phát triển kinh tế vùng.

Để đáp ứng nhu cầu học ở bậc đại học ngày càng tăng, Nhật Bản đã hình thành loại hình đại học tư, đồng thời có những cơ chế quản lý chặt chẽ về chất lượng đảm bảo quyền lợi cho người học, cũng như nhằm mục đích tối thượng là đào tạo nguồn nhân lực hội đủ năng lực, phẩm chất để phục vụ đất nước.

Từ trước đến nay, các trường đại học hàng đầu của Nhật Bản vẫn luôn được xếp ở thứ hạng cao trong khu vực châu Á Thái Bình Dương về số lượng các công trình khoa học đã công bố, và được trích dẫn. Nhưng theo các tiêu chí như sự tham gia vào các hoạt động R&D (nghiên cứu và phát triển) quốc tế thì các trường đại học Nhật Bản lại tụt hạng so với các trường đại học châu Âu. Chính vì thế, hiện nay Chính phủ Nhật Bản bắt đầu có những chính sách nhằm thúc đẩy sự đóng góp từ các hoạt động nghiên cứu khoa học ở các trường đại học Nhật Bản đối với các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học cao. Việc cải tổ hệ thống các trường đại học và cạnh tranh về chất lượng đã làm thay đổi diện mạo hệ thống giáo dục đại học ở Nhật Bản. Năm 2000 Nhật Bản đã khởi động chương trình thành lập các Trung tâm xuất sắc (COE – Center Of Excellence) nhằm mục đích lập ra “các trường đại học đẳng cấp quốc tế”; năm 2007 chính phủ Nhật cũng đã đưa ra Sáng kiến thành lập các Trung tâm nghiên cứu quốc tế quy mô lớn (WPI Initiative – World Premier International Research Center Initiative) để hình thành các Trung tâm nghiên cứu đẳng cấp quốc tế, có khả

năng thu hút các nhà khoa học tốt nhất. Chính phủ Nhật Bản đã lựa chọn 4 trường đại học quốc lập (Đại học Tokyo, Đại học Kyoto, Đại học Osaka và Đại học Tokoku) và Viện khoa học vật liệu quốc gia (National Institute for Materials Science- NIMS) để thực hiện mục tiêu này, dẫn đến việc phân hóa hơn nữa các trường đại học ở Nhật Bản. Những thay đổi về cơ cấu và pháp lý đã gián tiếp hỗ trợ cho sự phát triển các mối liên hệ giữa các trường đại học và gia tăng tính thương mại theo hướng tự chủ tích cực.

Từ năm 1995, Chính phủ Nhật Bản soạn thảo ra 3 kế hoạch cơ bản để phát triển khoa học và công nghệ theo ba giai đoạn. Kế hoạch 5 năm đầu tiên (1996-2000) nhằm tăng ngân sách cho nghiên cứu khoa học và công nghệ, tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa giới công nghiệp với các trường đại học. Việc “khu vực hóa” chính sách khoa học và công nghệ đã được khẳng định trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (2001-2005) và lần thứ 3, lập Hệ thống đổi mới theo vùng (Regional Innovation System-RIS). Kế hoạch 5 năm lần thứ ba có nhiệm vụ tăng cường mối liên hệ giữa khoa học, công nghiệp và Nhà nước trên phạm vi cấp ngành và sự ủng hộ đối với sự sáng tạo thông qua các cơ chế mạng.

Từ năm 2001, Chính phủ đã đưa ra nhiều chương trình được thực thi với sự chủ trì của Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI). Chương trình đầu tiên là sáng kiến thành lập các Cụm công nghiệp (Industrial Cluster Initiative), dựa

trên phương pháp “tiếp cận kinh doanh”, do đó giai đoạn 2001-2005 đã có 90 khu vực và đến năm 2005 đã phát triển được thành 9.800 doanh nghiệp nhỏ và vừa với 290 trường đại học. Mục tiêu chủ yếu là nhằm nâng cao sức sống của kinh tế vùng. Chương trình thứ hai là Sáng kiến thành lập Cụm sáng kiến tri thức (Knowledge Cluster Initiative) - dựa trên phương pháp “tiếp cận hàn lâm”, nhằm phát triển tích cực về nghiên cứu công nghệ và khoa học và công nghệ ở các vùng. Cả hai đề án này đều được tài trợ bởi Chính phủ trung ương. Chính sách hiện hành về vùng miền hóa của chính phủ Nhật Bản cùng với quá trình phát triển, đổi mới và tác động của các nhóm công nghiệp đã bắt đầu làm thay đổi thị trường lao động, thách thức những đặc tính vốn của tổ chức công nghiệp Nhật Bản, như bộ mặt của tổ chức công nghiệp Nhật Bản, tính vận động linh hoạt của lực lượng lao động giữa các công ty còn thấp, và ưu tiên thị trường lao động nội bộ trong nước hơn là thị trường ngoại. Việc thành lập những Trung tâm nghiên cứu Cụm Công nghệ cao thu hút một số lượng lớn các nhà khoa học và nhà nghiên cứu xuất sắc, có nhiều kinh nghiệm và kỹ năng tốt đến đó làm việc là một nhu cầu ngày càng tăng. Nhật Bản cũng đã đề ra Chương trình Dải ven biển Fukuoka Silicon (Fukuoka Silicon Sea Belt Programme) áp dụng mô hình quản lý nhiều cấp hệ thống đổi mới quản lý.

Giáo dục đại học đa dạng và linh hoạt

Trước hết, giáo dục đại học Nhật Bản có sự đa dạng về các loại hình bằng cấp và

chương trình đào tạo. Hệ thống trường đại học công và đại học tư có quy mô, cơ sở vật chất cũng như phương thức quản lý, tổ chức và hoạt động khác nhau cùng tồn tại và hoạt động hiệu quả, phát huy thế mạnh của mỗi loại cơ sở đào tạo trong sự thống nhất. Các chương trình đào tạo đa dạng về yêu cầu, thời gian, chuẩn mực, nội dung và phương pháp giảng dạy tiên tiến đáp ứng rộng nhu cầu rộng rãi, nguyện vọng, khả năng và điều kiện khác nhau của người học.

Tính đa dạng, linh hoạt còn thể hiện ở việc sinh viên có thể lựa chọn thêm các chuyên ngành phù hợp khác trong quá trình học tập. Các trường đại học có hàng trăm chuyên ngành và môn học với số lượng rất lớn nhưng sinh viên chuyên ngành không bắt buộc phải học toàn bộ các môn giống nhau mà có thể tự chọn nhiều môn học khác phù hợp với khả năng có liên quan trực tiếp đến chuyên ngành nghiên cứu. Do số lượng các trường dân lập ở Nhật Bản rất lớn nên khâu tuyển sinh cũng rất đa dạng và linh hoạt. Yêu cầu trong tiêu chuẩn tuyển chọn giảng viên cũng như chất lượng dạy học, kiểm tra, đánh giá sinh viên cũng có sự khác nhau giữa các trường, tạo nên tính đa dạng và linh hoạt trong giáo dục đại học Nhật Bản.

Giáo dục phát huy năng lực sáng tạo của cá nhân

Giáo dục đại học luôn hướng tới việc phát huy năng lực và sáng tạo của người học. Điều này được thể hiện thông qua

bản chất của kiến thức truyền thụ và việc tiếp thu kiến thức. Đối với Nhật Bản, học tập chính là tham gia công cuộc xây dựng một quốc gia hùng mạnh có thể đương đầu mọi sóng gió và một trong những điều tạo nên một đất nước không chịu khuất phục chính là sự sáng tạo và khám phá không ngừng. Tiên phong trong công nghệ điện tử và hạt nhân, giới trẻ Nhật Bản đang chứng minh sức sáng tạo mạnh mẽ, mà tiêu biểu là những sinh viên - những người đang trực tiếp đảm nhận nghĩa vụ cao quý này. Sinh viên Nhật Bản từ nhỏ đã được giáo dục lòng yêu quê hương đất nước, đạo đức, ý thức kỷ luật cho đến khi họ nhận thức được vai trò của mình thì chính họ phải nghiêm khắc với mình và quy luật ấy sẽ phát huy mọi khả năng tiềm tàng có trong mỗi người. Vì thế, việc học đại học ở Nhật Bản không chỉ là những kiến thức trong sách vở hay do giảng viên truyền đạt mà là một quá trình tìm tòi khám phá, thử nghiệm, phân tích, thấu hiểu... trong đó sinh viên tích cực chủ động trong học tập. Phương pháp giảng dạy nhằm tăng cường sự giao tiếp, trao đổi giữa giảng viên và sinh viên thông qua các buổi thảo luận, thuyết trình, đặc biệt là các buổi báo cáo thực hành. Giáo dục đại học luôn chú trọng đến năng lực nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp nên những giờ học thực hành luôn được tôn trọng và đánh giá cao. Với việc không ngừng áp dụng những thành quả cao trong công nghệ, trường đại học Nhật Bản thực sự là môi trường lý tưởng cho những hạt giống sáng tạo nảy nở. Giáo dục đại học Nhật Bản còn hướng

tới việc giáo dục con người toàn diện. Điều này thể hiện ở chỗ nền giáo dục này còn chú trọng đến các hoạt động ngoại khóa, tập thể hết sức phong phú, các câu lạc bộ học thuật, giải trí, các hoạt động xã hội là nơi mỗi sinh viên phát huy tiềm năng, thể mạnh của mình, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội, cộng đồng.

Giáo dục đại học mang tính chuyên nghiệp cao kết hợp với sự tham gia tích cực của gia đình

Giáo dục đại học Nhật Bản mang tính chuyên nghiệp cao với đội ngũ giảng viên và đội ngũ cán bộ quản lý. Đội ngũ này đều là những người có năng lực đáp ứng những chuẩn mực nhất định với chuyên môn, họ là chuyên gia về giáo dục, am hiểu về tâm lý giáo dục, và phát triển tư duy,...

Mặt khác, hệ thống giáo dục ở Nhật Bản cũng rất coi trọng vai trò của gia đình, đặc biệt là người mẹ đối với trẻ em. Thông thường, phụ nữ Nhật Bản có xu hướng trở thành các bà nội trợ chuyên nghiệp sau khi đã lập gia đình, trong đó việc dạy dỗ, chăm sóc con cái là một trong những nhiệm vụ chính. Để đảm nhiệm tốt việc đó thì người mẹ phải có trình độ học vấn cao để kèm cặp các con vượt qua các chương trình giáo dục khắc nghiệt. Trung bình một người phụ nữ trưởng thành theo đuổi các khóa học thì có thể có trong tay rất nhiều loại bằng cấp, chứng chỉ. Người Nhật đã phát huy được lợi thế này, vừa thuận tiện cho việc nâng cao giáo dục trẻ em trong từng gia đình, vừa khuyến khích

người phụ nữ sử dụng kiến thức vào việc dạy dỗ con cái, thay vì phải thuê gia sư hay cho con đến trường học thêm.

Gia đình và nhà trường có kết hợp chặt chẽ để tìm ra phương pháp giáo dục tốt nhất cho sinh viên. Phụ huynh không chỉ có vai trò định hướng cho con em chọn trường mà còn tích cực tham gia rèn luyện sinh viên. Các trường luôn khuyến khích phụ huynh tới thăm trường nơi con em mình học tập, tham quan các phòng thực hành, thí nghiệm, trang thiết bị giảng dạy, gặp gỡ các giảng viên, trao đổi, hợp tác với giảng viên để hỗ trợ việc học tập, rèn luyện con em mình. Các trường cũng thành lập hội phụ huynh để đảm bảo sự liên lạc giữa gia đình và nhà trường, thường xuyên gửi báo cáo kết quả hoạt động định kỳ của sinh viên cho gia đình biết để nắm bắt thông tin và có hướng dạy dỗ, nhắc nhở cho sinh viên tiến bộ.

Giáo dục bám sát thực tế, định hướng toàn cầu

Một đặc điểm của giáo dục đại học Nhật Bản là bám sát thực tế theo định hướng toàn cầu. Việc ứng dụng vào thực tiễn các lý thuyết là vô cùng quan trọng. Sinh viên cũng được thực hành nghiệp vụ để phục vụ đắc lực cho công việc sau này. Với cách bám sát thực tế, sinh viên được trang bị kỹ năng nghề nghiệp mà họ theo đuổi, vì thế họ có động lực học tập. Các trường đại học đặc biệt là các trường tư có mối quan hệ chặt chẽ với các tổ chức cộng đồng, các doanh nghiệp để có kế hoạch đào tạo đáp ứng nhu cầu về lao động, phát triển kinh tế, xã hội.

Tính thực tế của các trường đại học Nhật Bản chính là chú ý nâng cấp cơ sở vật chất với công nghệ hiện đại, nắm bắt các tiến bộ khoa học kỹ thuật. Hệ thống thư viện khổng lồ giữa các khoa, các trường luôn giúp cho giảng viên và sinh viên tiếp cận các thông tin cần thiết cho việc giảng và học tập.

Giáo dục đại học Nhật bản còn được định hướng đào tạo nguồn nhân lực toàn cầu. Điều đó thể hiện ở việc mở các khoa quốc tế, các chương trình liên kết đào tạo quốc tế giữa các trường trong và ngoài nước. Chính phủ Nhật Bản và các trường đại học luôn dành một khoản tài chính lớn cho các hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật với đối tác quốc tế. Đặc biệt, từ khi Thủ tướng Shinzo Abe lên nắm quyền, các chính sách khuyến khích sinh viên Nhật Bản ra nước ngoài thực tập, du học được đẩy mạnh. Việc thu hút sinh viên trên toàn thế giới đến Nhật Bản học tập, nghiên cứu, việc khuyến khích sinh viên Nhật Bản đi du học ở các nước khác cũng thể hiện chính sách toàn cầu hóa và đẩy mạnh giáo dục quốc tế của Nhật Bản.

3. Một số đề xuất đối với giáo dục đại học Việt Nam

Sau 30 năm đổi mới, giáo dục đại học Việt Nam đã đào tạo được hàng triệu người có trình độ đại học, cao đẳng, hàng vạn lao động có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Đây là nguồn nhân lực chủ chốt của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, của sự nghiệp phát triển đất nước trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu to lớn, nhưng giáo dục đại học Việt nam cũng đang đứng trước thách thức rất to lớn. Nếu không có giải pháp kiên quyết, có tính đột phá, chất lượng giáo dục đại học sẽ ngày càng tụt hậu so với khu vực và quốc tế. Từ những phân tích giáo dục đại học Nhật Bản trên đây, chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp đối với giáo dục đại học Việt Nam.

Một là, cần tạo nhiều cơ hội tiếp cận giáo dục đại học rộng mở và bình đẳng

Chúng ta cần tạo ra một hệ thống giáo dục đại học được vận hành sao cho có càng nhiều người có cơ hội được học tập đạt trình độ càng cao càng tốt. Ngoài những trường công lập, cần thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các trường dân lập, các trường quốc tế trong hệ thống giáo dục. Nhà nước cần thi hành chính sách khuyến khích các tập đoàn kinh tế đứng ra bảo trợ cho các trường đại học.

Hai là, cần phải coi trường đại học là bộ phận quan trọng, quyết định tăng trưởng kinh tế của đất nước

Phải xem các trường đại học có vai trò quan trọng với tư cách như là một nguồn lực kinh tế, một bộ phận quan trọng không thể tách rời của sự tăng trưởng kinh tế, quyết định tăng trưởng kinh tế. Chính phủ cần có cơ chế, chính sách khuyến khích nhằm đưa kết quả nghiên cứu của các trường đại học ứng dụng vào thực tiễn sản xuất. Khi xây dựng chính sách cần đặc biệt quan tâm đến quan hệ đối tác giữa các trường đại học và giới sản xuất, thương

mại, coi quan hệ đó là phương tiện kích thích, thúc đẩy sự phát triển kinh tế địa phương.

Ba là, giáo dục đại học cần đa dạng và linh hoạt

Cần đa dạng về các loại hình bằng cấp và chương trình đào tạo. Các chương trình đào tạo đa dạng về yêu cầu, thời gian, chuẩn mực, nội dung và phương pháp giảng dạy đáp ứng rộng nhu cầu rộng rãi, nguyện vọng, khả năng và điều kiện khác nhau của người học, hướng tới việc học tập suốt đời.

Tạo cơ hội cho sinh viên trong quá trình học tập có thể học thêm các chuyên ngành phù hợp khác, ngoài chuyên ngành chính, hoặc học liên thông giữa các ngành, các khoa trong trường, giữa trường này với trường khác, giữa các trường trong nước và trường quốc tế.

Bốn là, giáo dục đại học phát huy năng lực sáng tạo, bản lĩnh của mỗi cá nhân

Giáo dục đại học cần hướng tới việc phát huy năng lực sáng tạo và khám phá không ngừng của người học. Cần xác định việc học chính là quá trình trang bị cho mỗi cá nhân năng lực, trí tuệ, bản lĩnh có thể đương đầu những khó khăn, thách thức, không dễ dàng chấp nhận thất bại.

Năm là, giáo dục đại học phải chuyên nghiệp hóa, gắn trách nhiệm của gia đình với nhà trường

Cần phải xây dựng, đào tạo đội ngũ giảng viên, đội ngũ cán bộ quản lý chuyên

ng nghiệp. Đội ngũ này phải là những người có đủ năng lực, phẩm chất đáp ứng những chuẩn mực nhất định với chuyên môn, vừa là chuyên gia về giáo dục, vừa là nhà tâm lý giáo dục, phát triển tư duy cho sinh viên. Nhà trường nên có quan hệ chặt chẽ với phụ huynh sinh viên, cần thường xuyên gặp gỡ, trao đổi, hợp tác với nhau để hỗ trợ việc học tập, rèn luyện của sinh viên.

Sáu là, giáo dục đại học phải đáp ứng nhu cầu thực tế, định hướng toàn cầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa mạnh mẽ như hiện nay, giáo dục đại học cần phải bám sát thực tế theo định hướng toàn cầu. Các trường đại học cần xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các tổ chức cộng đồng, các doanh nghiệp để có kế hoạch đào tạo đáp ứng với đòi hỏi ngày càng cao của thị trường lao động. Phải đào tạo ra nguồn nhân lực có phẩm chất và năng lực cơ bản đáp ứng được sự chờ đợi của các doanh nghiệp đang thực hiện toàn cầu hóa sản xuất. Đó là có tri thức chuyên môn, có kỹ luật và kinh nghiệm tiếp thu năng lực nghề; Có bản lĩnh và năng lực ngôn ngữ văn hóa cơ bản để có thể thành công trong giao tiếp liên văn hóa; Hiểu các nền văn hóa khác, biết tiếp thu và ứng phó với tính đa dạng trong văn hóa; Chủ động và tiếp thu tích cực cái mới; Năng lực giao tiếp (tiếng Việt và ngoại ngữ) và khả năng tạo được mối quan hệ tin tưởng lẫn nhau trong giao tiếp.

Cần chú trọng ứng dụng công nghệ hiện đại vào giảng dạy, nắm bắt các tiến bộ khoa học kỹ thuật, phải mạnh dạn đầu tư, đi tắt đón đầu, thậm chí phải đi trước thời đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 天野 郁夫 (AMANO Ikuo), 『大学改革を問い直す』 (Xem lại cải cách giáo dục đại học) 慶応義塾大学出版会, 2013.
2. 天野 郁夫 (AMANO Ikuo) グローバル化と日本の大学改革—国際競争力強化への課題 (Toàn cầu hóa và cải cách giáo dục đại học Nhật Bản – Tăng cường năng lực cạnh tranh quốc tế, <http://www.nippon.com/ja/in-depth/a02801/>, 2014.
3. 天野 郁夫 (AMANO Ikuo) 『高等教育の時代 戦間期日本の大学』 (Thời đại giáo dục đại học – Đại học Nhật Bản thời chiến), 2013.
4. 天野 郁夫 (AMANO Ikuo) 『新制大学の誕生 下 大衆高等教育への道』 (Sự ra đời của đại học chế độ mới - Con đường đến giáo dục đại học đại chúng) 名古屋大学出版会, 2016.
5. 文部科学省 (Bộ Giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ Nhật Bản), 教育改革のフォーラム (Diễn đàn cải cách giáo dục), www.mext.go.jp.
6. 斉藤 泰雄 (SAITO Yasuo) 日本における教育発展の歴史 (Lịch sử phát triển giáo dục ở Nhật Bản), 2006.
7. 国際協力機構編 『日本の教育経験 — 途上国の教育開発を考える』 (Kinh nghiệm giáo dục Nhật Bản – Nghĩ tới sự phát triển giáo dục ở các nước đang phát triển (共著) 東信堂, 2006.

(Toà soạn nhận bài viết ngày 19/10/2016, duyệt đăng ngày 21/12/2016)